



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199
Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

PHÒNG THỬ NGHIỆM

MÔI TRƯỜNG VÀ HOÁ CHẤT

DANH MỤC HỒ SƠ

1. GIỚI THIỆU CHUNG

- ❖ Giới thiệu Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Quyết định thành lập
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học Công nghệ
- ❖ Quyết định Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

2. NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HOÁ CHẤT

- ❖ Giới thiệu Phòng thử nghiệm Môi trường và Hoá chất
- ❖ Chứng chỉ công nhận
- ❖ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Vimcerts 093
- ❖ Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1; tên giao dịch bằng tiếng Anh: Quality Assurance and Testing Center 1; viết tắt là **QUATEST 1**) là tổ chức Khoa học và Công nghệ trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập theo Quyết định số: 1237/QĐ ngày 5 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Trung tâm Kỹ thuật 1 được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/04/2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.



❖ Trung tâm Kỹ thuật 1 cung cấp các loại dịch vụ sau:

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm.
2. Tham gia xây dựng các Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia và các văn bản khác theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.
5. Nghiên cứu chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, phương tiện thử nghiệm.

6. Cung cấp các dịch vụ:

a) Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo theo quy định của pháp luật.

b) Thử nghiệm đánh giá chất lượng, vệ sinh, an toàn, hiệu suất năng lượng các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.

c) Giám định sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.

d) Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

e) Thực hiện các hoạt động dịch vụ về đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

f) Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác. Thực hiện các hoạt động tư vấn dịch vụ tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, viên chức của Trung tâm và theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.

8. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và pháp luật.

9. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, tài chính, tài sản và hồ sơ, tài liệu của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và của Nhà nước.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng giao.

QUATEST 1 có đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên được đào tạo chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm, hệ thống phòng thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

QUATEST 1 áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 cho hoạt động điều hành, hoạt động tư vấn đào tạo và Trang thiết bị thí nghiệm; lĩnh vực thí nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, lĩnh vực giám định hàng hóa được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17020, lĩnh vực chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với ISO/IEC Guide 65.

Qua hơn 40 năm hoạt động, **QUATEST 1** đã được biết đến như một đơn vị hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật về thử nghiệm, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và đánh giá sự phù hợp.

❖ Các lĩnh vực hoạt động đã được chỉ định:

Theo quy định của pháp luật hiện hành, chỉ các đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và chỉ định mới được thực hiện các hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn. Trung tâm Kỹ thuật 1 đã được các Bộ, ngành chỉ định là tổ chức đánh giá sự phù hợp cho các lĩnh vực:

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chỉ định là đơn vị thực hiện thử nghiệm, giám định, chứng nhận cho các thiết bị điện, điện tử, xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học, mũ bảo hiểm cho người đi xe máy, đồ chơi trẻ em, thép làm cốt bê tông, LPG.

2. Bộ Lao động Thương binh và xã hội chỉ định là đơn vị kiểm định an toàn, chứng nhận hợp quy.

3. Bộ Công Thương chỉ định là đơn vị kiểm tra chất lượng thực phẩm, thử nghiệm, chứng nhận, giám định phân bón, thử nghiệm chất lượng thép, thử nghiệm RoHS (Restriction of Certain Hazardous Substances) trong các loại thiết bị điện – điện tử nằm trong phạm vi áp dụng của RoHS.

4. Bộ Y tế chỉ định là đơn vị kiểm tra chất lượng thực phẩm.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định đơn vị thực hiện kiểm tra, thử nghiệm chất lượng phân bón, thức ăn chăn nuôi.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận là đơn vị hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

7. Bộ Giao thông vận tải chỉ định là đơn vị thử nghiệm thiết bị giám sát hành trình...

❖ **Các hoạt động chính của QUATEST 1:**

➤ **Giám định thương mại:**

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 là một trong các tổ chức giám định chuyên nghiệp tại Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định phù hợp quy định Quốc tế. Các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm đã được chứng nhận theo ISO/IEC 17020 với số hiệu VIAS 025.

Đội ngũ nhân viên được đào tạo bài bản và dày dặn kinh nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật 1 có khả năng thực hiện các nội dung giám định sau:

Nội dung giám định:

- Định lượng hàng hóa: Kiểm đếm, số lượng, khối lượng...
- Xác định tình trạng, mức độ tổn thất hàng hoá.
- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, xuất xứ hàng hóa;
- Giám định môi trường: vệ sinh, an toàn công nghiệp, xử lý nước, nước thải...
- Theo quá trình: sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ; Giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; giám sát công trình xây dựng...
- Giám định không phá hủy: Kiểm tra kết cấu hàn các công trình; Kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường;

Chuyên ngành hoạt động: Trung tâm Kỹ thuật 1 có 3 phòng Nghiệp vụ thực hiện công tác giám định. Các phòng Nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ giám định phục vụ công tác quản lý của Nhà nước về chất lượng, số lượng hàng hóa và theo yêu cầu của khách hàng theo các lĩnh vực:

- Cơ khí luyện kim, Điện - Điện tử: các sản phẩm, hàng hóa và vật liệu cơ khí, luyện kim, các sản phẩm điện - điện tử, giám sát công trình; đánh giá thực trạng, trình độ, năng lực công nghệ, ...
- Hóa chất, Vật liệu xây dựng: hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, dung môi, cao su, chất dẻo, sơn keo...); mỹ phẩm, vật liệu xây dựng và các sản phẩm dầu khí...

- Thực phẩm, hàng tiêu dùng: nông sản, thực phẩm, thủy sản; các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng: dệt, da, may mặc, giấy, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em...

Trung tâm Kỹ thuật 1 đã được chỉ định là tổ chức kỹ thuật kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn thuộc danh mục phải kiểm tra về chất lượng thuộc phạm vi quản lý của các bộ:

- Bộ Khoa học & Công nghệ.
- Bộ Y tế.
- Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.
- Bộ Lao động Thương binh & Xã hội.
- Bộ Công Thương.

➤ **Thử nghiệm:**

Các phòng Thử nghiệm thực hiện các hoạt động thử nghiệm, xác định, đánh giá các chỉ tiêu an toàn, chỉ tiêu chất lượng, tính năng kỹ thuật của các sản phẩm, hàng hóa, cấu kiện, vật liệu công trình; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Các phòng Thử nghiệm của Trung Tâm đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và được công nhận phù hợp với các chuẩn mực ISO/IEC 17025 mang mã số VILAS 028, nhằm quản lý hiệu quả công việc thử nghiệm, đảm bảo chất lượng dịch vụ thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng.

Lĩnh vực thử nghiệm:

- Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng.
- Điện - Điện tử.
- Hàng tiêu dùng.
- Thực phẩm.
- Môi trường và Hoá chất.
- Xăng dầu khí.
- Không phá hủy và an toàn công nghiệp.
- Vi sinh.

➤ **Kiểm định – Hiệu chuẩn:**

Triển khai các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm thiết bị đo phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân. Các phòng Đo lường đã xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng và được công nhận phù hợp với chuẩn mực ISO/IEC 17025 mang mã số VILAS...

Lĩnh vực hoạt động:

- Khối lượng.
- Điện, điện tử.
- Áp suất, lực, độ dài và Taximet.
- Nhiệt, nhiệt kế.

- Dung tích và lưu lượng.

➤ ***Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn:***

Phòng Chứng nhận thực hiện các hoạt động chứng nhận sản phẩm hàng hóa phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật (QCKT), Tiêu chuẩn Quốc gia (TCQG), Tiêu chuẩn Quốc tế (TCQT) phục vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

Mh



Dũng Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyền



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định khi bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần thứ hai, ngày 03/5/2006 (số đăng ký: A-502)

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết tắt bằng tiếng Việt:

Trung tâm Kỹ thuật 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Tổng số vốn đăng ký: 6.863.898.293 đồng

Quyết định thành lập số: 1373/QĐ
ngày 05 tháng 11 năm 1994

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
(nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

SỐ ĐĂNG KÝ : A - 502

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Thực hiện các chương trình, đề tài theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.
- Chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.
- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình; Kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; Thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, công trình; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đầu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

KT. BỘ TRƯỞNG
TTH. TRƯỞNG



Nguyễn Quân

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 699 /QĐ - TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

C.V. Số: 699
Ngày: 04/06/19
Chuyên: B&D

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN để b/cáo;
- Lưu VT, TCCB.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh



ĐIỀU LỆ

Tổ chức và hoạt động của

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; phối hợp thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá



thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.

5. Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm,...thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp các dịch vụ:

6.1 Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phê duyệt mẫu phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật;

6.2. Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;

6.3. Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ;

6.4. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

6.5. Đánh giá quy trình hàn, kỹ năng thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế

6.6. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

6.7. Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật;

7. Phối hợp với Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

8. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hướng dẫn thực tập sinh theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

10. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và của pháp luật;

11. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng giao.

Chương II

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.
3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giúp Giám đốc phụ trách một số công việc theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.
4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức.
2. Phòng Quản trị cơ sở Nam Thăng Long.
3. Phòng Kế hoạch - Tài chính.
4. Phòng Hỗ trợ kỹ thuật.
5. Phòng Nghiên cứu và Phát triển.
6. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 1).
7. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 2).
8. Phòng nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 3).
9. Phòng Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (gọi tắt là phòng Chứng nhận).
10. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 1).
11. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử, Hiệu suất năng lượng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 2).
12. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 3).
13. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 4).
14. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 5).
15. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 6).

16. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 7).

17. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 8).

18. Phòng Đo lường Khối lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 1).

19. Phòng Đo lường Điện (gọi tắt là phòng Đo lường 2).

20. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (gọi tắt là phòng Đo lường 3).

21. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm, Hóa lý (gọi tắt là phòng Đo lường 4).

22. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 5).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Tổng cục Trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tổng cục và quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực của Trung tâm

1. Công chức, viên chức;
2. Lao động hợp đồng.
3. Cộng tác viên.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Tổng cục theo quy chế làm việc của Tổng cục và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Tổng cục có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn do ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.
3. Nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi hoạt động thường xuyên
2. Chi các hoạt động dịch vụ tư vấn, đào tạo và nghiên cứu theo các hợp đồng đã ký kết.
3. Chi tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm.
4. Chi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Các khoản chi khác theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Chế độ quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh

NĂNG LỰC

PHẦN 2. NĂNG LỰC THỬ NGHIỆM CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT

I. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hóa chất trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật 1 là một trong những phòng Thử nghiệm có nhiều uy tín trong lĩnh vực quan trắc và thử nghiệm các mẫu về Môi trường.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất được thành lập ngày 15/10/1994 theo quyết định số 239/TCCB-QĐ của Tổng cục Đo lường Chất Lượng.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và hóa chất đã được công nhận phù hợp với chuẩn mực ISO/IEC 17025 với số hiệu VILAS 028.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, với số hiệu Vimcerts 093.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và hóa chất – Quatest1 ký kết hợp tác với các đơn vị có uy tín nhằm cung cấp đến khách hàng đầy đủ các dịch vụ về quan trắc môi trường.

- Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất có lĩnh vực hoạt động như sau:

- + Đánh giá tác động môi trường;
- + Tư vấn các vấn đề liên quan đến môi trường;
- + Thiết kế, xử lý ô nhiễm;
- + Quan trắc và phân tích môi trường (không khí, khí thải, chất thải rắn, bùn thải, nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, đất, trầm tích):
 - Kim loại nặng.
 - Các chỉ tiêu hóa lý.
 - Các hợp chất hữu cơ (nhóm thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, nhóm photpho hữu cơ, nhóm carbamate ...).
 - Phenol và dẫn xuất.
 - PCBs.
 - PAHs.
 - Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.
 - Các thử nghiệm vi sinh.
 - Phân bón và hóa chất.
 - Các chỉ tiêu độc hại trong mặt hàng Điện - Điện tử theo RoHS.
- + Lấy mẫu và phân tích mẫu khí nén, phòng sạch.
- + Đào tạo thử nghiệm viên.

II. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

1. Điều kiện về trụ sở, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: Có ☒ Không ☐
- Tổng diện tích: 450 m²;
- + Phòng làm việc (văn phòng): 50 m²;
- + Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường: 30 m²;
- + Kho hóa chất, vật tư: 20 m²;
- + Phòng bảo quản thiết bị, dụng cụ: 50 m²;
- + Các phòng phân tích, chuẩn bị mẫu: Tổng diện tích 300 m²;
- + Khu phụ trợ: 25 m².

2. Lĩnh vực quan trắc hiện trường

2.1. Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 3 năm gần nhất): khoảng 3000 mẫu/năm trong đó:

- + Nước sạch: 1000 mẫu/năm.
- + Nước mặt: 150 mẫu/năm.
- + Nước thải: 750 mẫu/năm.
- + Nước dưới đất: 100 mẫu/năm.
- + Nước mưa: 400 mẫu/năm.
- + Không khí MTXQ: 150 mẫu/năm.
- + Môi trường lao động: 150 mẫu/năm.
- + Khí thải: 200 mẫu/năm.
- + Mẫu khí nén, phòng sạch: 50 mẫu/năm.

2.2. Nhân sự:

- Danh sách cán bộ quan trắc:

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
Trần Văn Hưng	1981	Nam	Trưởng nhóm	Kỹ sư Hóa	17
Nguyễn Hữu Đại	1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Môi trường	10
Cao Lam Giang	1977	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	20
Phạm Lê Nguyên	1976	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	20
Nguyễn Thế Hòa	1992	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	7
Phùng Ngọc Hải	1994	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ Môi trường	5
Đỗ Thị Ngữ	1972	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Sinh học	24
Phạm Như Anh	1989	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Sinh học	13
Đặng Phương Thảo	1996	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Môi trường	2
Trần Thị Khánh Linh	1998	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Hóa	1

3. Danh mục thiết bị (hiện có): Danh mục thiết bị quan trắc môi trường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
1.	Máy đo nhiệt độ pH, EC, TDS Hanna 9813-6	Xác định pH, nhiệt độ, độ dẫn, TDS	TN5/135	Hana HI 98136	06	01	E0960453		Bình thường
2.	Máy đo nhiệt độ ống khói Extech	Đo nhiệt độ ống khói	TN5/89	Extech, Mỹ	06	01	140209349		Bình thường
3.	Máy đo ồn tích phân NL 18	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/47	Rion, Nhật	06	01	00811023		Bình thường
4.	Máy đo tiếng ồn Quest 2400	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/45	2400, Quest, Mỹ	06	01	JN5070055		Bình thường
5.	Máy lấy mẫu khí lưu lượng lớn Staplex – TFIA -2	Lấy mẫu bụi	TN5/36	Staplex, Mỹ	06	01	23509		Bình thường
6.	Máy hút khí Gilian HFS113A lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	13166		Bình thường
7.	Máy hút khí BUCK LP-5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	LP052488		Bình thường
8.	Máy hút khí BDX II lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	20116706008		Bình thường
9.	Máy hút khí BDX II lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01	20110303064		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
10.	Máy hút khí Gilian HFS113A lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		Gilian, Mỹ	06	01			Bình thường
11.	Máy hút khí BUCK – Elite 5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	ELI52155		Bình thường
12.	Máy hút khí BUCK – Elite 5 lưu lượng thấp	Lấy mẫu khí		BUCK, Mỹ	06	01	ELI52154		Bình thường
13.	Máy lấy mẫu khí thải ESC UNI-VOS	Lấy mẫu khí thải	TN5/138	ESC, Mỹ	06	01	1656-D		Bình thường
14.	Áp kế hiện số 477 Dwyer	Lấy mẫu khí thải		Dwyer, Mỹ	06	01	477-5-FM		Bình thường
15.	Cân kỹ thuật hiện trường VB2202B	Lấy mẫu khí thải		Mỹ	06	01	S17036048		Bình thường
16.	Máy lấy mẫu khí thải ống khói ISO KINETIC tự động ESC A2000	Lấy mẫu khí thải	TN5/152	ESC, Mỹ	06	01	A2000-8064		Bình thường
17.	Máy đo nhanh khí thải Testo 350	Đo nhanh khí thải (CO, NO, NO ₂ , SO ₂ , CO ₂ , C _x H _y , H ₂ S)	TN5/204	Testo 350	06	01	61495060/03278686		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
18.	Lưu lượng kế Dwyer – RMA-25-S8V	Lấy mẫu khí		Dwyer, Mỹ	06	01	S17036048		Bình thường
19.	Máy đếm hạt bụi phòng sạch, khí nén	Đếm hạt bụi		PC TROTEC 200	06	01			Bình thường
20.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió	TN5/134	LM 8000A, Đài Loan	06	01	AI.69247		Bình thường
21.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió		LM 8000A, Đài Loan	06	01	AI.69244		Bình thường
22.	Máy đo vi khí hậu LM-8000A	Đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tốc độ gió		LM 8000A, Đài Loan	06	01			Bình thường
23.	Máy đo vận tốc dòng chảy FP 211	Đo lưu lượng nước		USA	06	01	1743004089		Bình thường
24.	Máy đo pH, Nhiệt độ HandyLab 100	Đo pH, nhiệt độ hiện trường	TN5/146	SI Analytics	06	01	16371500		Bình thường
25.	Máy đo TDS, độ dẫn, nhiệt độ HandyLab 200	Đo TDS, độ dẫn hiện trường, nhiệt độ	TN5/147	SI Analytics	06	01	14430670		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
26.	Máy đo hàm lượng oxy hòa tan HandyLab 680	Đo DO hiện trường	TN5/148	SI Analytics	06	01	16320970		Bình thường
27.	Máy đo độ dẫn điện, TDS, pH PC 110 – Horiba	Đo TDS, độ dẫn, pH, nhiệt độ hiện trường		Horiba, Nhật	06	01	DE7M0028		Bình thường
28.	Máy đo rung	Đo cường độ rung	TN5/137	Rion, Nhật	06	01	18790788		Bình thường
29.	Máy đo ồn tích phân NL 52	Đo tiếng ồn môi trường	TN5/212	Rion, Nhật	06	01			Bình thường
30.	Dụng cụ lấy mẫu nước giếng khoan	Lấy mẫu nước	TN5/25	Mỹ	06	-	-		Bình thường
31.	Gầu lấy mẫu nước	Lấy mẫu nước	TN5/27	Black & Decker, Mỹ	06	-	-		Bình thường
32.	Thiết bị lấy mẫu nước	Lấy mẫu nước	TN5/31	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
33.	Thiết bị lấy mẫu bùn	Lấy mẫu bùn	TN5/28	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
34.	Thiết bị lấy mẫu bùn	Lấy mẫu bùn	TN5/29	Wildlife, Mỹ	06	-	-		Bình thường
35.	Máy định vị vệ tinh	Xác định tọa độ	TN5/50	Gamin, ĐL	06	-	-		Bình thường

3. Lĩnh vực phân tích

3.1. Số mẫu tiến hành:

- Số mẫu tiến hành (tính trung bình của 3 năm gần nhất): 5300 mẫu/năm trong đó:
 - + Nước sạch: 2000 mẫu/năm.
 - + Nước mặt: 250 mẫu/năm.
 - + Nước thải: 1000 mẫu/năm.
 - + Nước dưới đất: 200 mẫu/năm.
 - + Nước mưa: 400 mẫu/năm.
 - + Không khí MTXQ: 150 mẫu/năm.
 - + Môi trường lao động: 150 mẫu/năm.
 - + Khí thải: 200 mẫu/năm.
 - + Đất, trầm tích: 50 mẫu/năm
 - + Chất thải, bùn thải: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu khí nén, phòng sạch: 50 mẫu/năm.
 - + Mẫu phân bón: 100 mẫu/năm
 - + Mẫu vải: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu đồ chơi: 200 mẫu/năm
 - + Mẫu RoHS: 50 mẫu/năm
 - + Mẫu máy lọc nước: 50 mẫu/năm
 - + Mẫu hóa chất: 50 mẫu/năm

3.2. Nhân sự:

- Danh sách cán bộ phòng thí nghiệm:

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
Đặng Việt Lâm	1980	Nam	Quản lý PTN kiêm trưởng nhóm phân tích	Thạc sỹ Công nghệ Sinh học Môi trường	18
Cao Lam Giang	1977	Nam	Cán bộ QA/QC	Thạc sỹ Môi trường	20

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ	Số năm công tác trong ngành
Hoàng Thu Thủy	1981	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Hóa	18
Phạm Lê Nguyên	1976	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ kỹ thuật Môi trường	20
Trần Văn Hưng	1981	Nam	Nhân viên	Kỹ sư Hóa	17
Nguyễn Hữu Đại	1988	Nam	Nhân viên	Kỹ sư môi trường	10
Tạ Thị Thu Mai	1985	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư công nghệ sinh học	16
Nguyễn Thị Thơm	1985	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Hóa	14
Phạm Thị Lan	1986	Nữ	Nhân viên	Công nghệ Hóa	9
Trần Thị Hưởng	1989	Nữ	Nhân viên	Công nghệ Hóa	8
Lê Thị Thúy Hằng	1977	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Sinh học	23
Nguyễn Minh Châu	1976	Nữ	Nhân viên	Thạc sỹ Sinh học	15
Nguyễn Thế Hòa	1992	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ kỹ thuật Môi trường	7
Phùng Ngọc Hải	1994	Nam	Nhân viên	Thạc sỹ kỹ thuật Môi trường	5
Đặng Phương Thảo	1996	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Môi trường	2
Trần Thị Khánh Linh	1998	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư Hóa	1

3.3. Danh mục thiết bị (hiện có): Danh mục thiết bị phân tích trong phòng thử nghiệm

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
1.	Cân kỹ thuật	Cân mẫu	TN5/04	Mettler, Thụy sỹ	06	01	47470		Bình thường
2.	Cân kỹ thuật	Cân mẫu	TN5/06	DJ-1200TW, Nhật	06	01	20912057		Bình thường
3.	Cân phân tích AUX 220	Cân mẫu	TN5/02	Shimadzu, Nhật	06	01	D449511444		Bình thường
4.	Tủ sấy Prolabo	Sấy mẫu, dụng cụ	TN5/61	Prolabo, Pháp	06	01	-		Bình thường
5.	Tủ sấy Ehret	Sấy mẫu, dụng cụ	TN5/62	Ehret, Đức	06	01	-		Bình thường
6.	Lò nung	Làm mẫu	TN5/58	Stmart, Mỹ	06	01	-		Bình thường
7.	Tủ BOD	Làm BOD	TN5/118	Velp, Ytalia	06	01	-		Bình thường
8.	Bếp đun COD	Phá mẫu COD	TN5/119	Velp, Ytalia	06	01	-		Bình thường
9.	Máy đo oxy hoà tan trong nước	Đo DO	TN5/120	Hach, mỹ	06	01	120800077877		Bình thường
10.	Máy đo độ dẫn	Đo EC	TN5/117	WTW, Đức	06	01	12071619		Bình thường
11.	Máy đo pH 7110	Đo pH	TN5/116	WTW, Đức	06	01	12040693		Bình thường
12.	Máy so màu DR/2010	Đo quang	TN5/49	DR/2010, Hach, Mỹ	06	01	970900005370		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
13.	Bể điều nhiệt Buchi 461	Điều nhiệt	TN5/07	Buchi, Thụy sĩ	06	01	461		Bình thường
14.	Bể điều nhiệt Memmert WNB-	Điều nhiệt	TN5/83	Memmert, Đức	06	01	WNB-14		Bình thường
15.	Máy điều nhiệt Haake DC1	Điều nhiệt	TN5/08	HAAKE, Đức	06	01	Haake DC1		Bình thường
16.	Lò vi sóng để công phá mẫu MARS 6	Phá mẫu	TN5/174	MARS 6, Mỹ	06	01	-		Bình thường
17.	Tủ lạnh	Bảo quản mẫu	TN5/67	Daewoo, HQ	06	01	-		Bình thường
18.	Tủ bảo quản chất chuẩn	Bảo quản chuẩn	TN5/68	Haire, TQ	06	01	-		Bình thường
19.	Tủ bảo quản mẫu (03)	Bảo quản mẫu	TN5/71+126+127	Sanaky, Nhật	06	01	-		Bình thường
20.	Tủ bảo quản mẫu (02)	Bảo quản mẫu	TN5/96+97	Sanyo, Nhật	06	01	-		Bình thường
21.	Bộ phá mẫu	Phá mẫu Nitor	TN5/24	VELP	06	-	-		Bình thường
22.	Máy cô cất chân không	Cô mẫu	TN5/09	Buchi, Thụy sĩ	06	-	-		Bình thường
23.	Máy ly tâm	Tách mẫu	TN5/20	IEC, Mỹ	06	-	-		Bình thường
24.	Manifold	Chiết mẫu	TN5/34	Varrian, Mỹ	06	-	-		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
25.	Máy phân tích ngọn lửa	Đo quang	TN5/22	Gallenkamp, Anh	06	-	-		Bình thường
26.	Máy rung	Lắc mẫu	TN5/51	Vortex, Mỹ	06	-	-		Bình thường
27.	Dàn bếp chiết shoxlett	Chiết mẫu	TN5/10	Mỹ	06	-	-		Bình thường
28.	Dàn bếp chiết shoxlett	Chiết mẫu	TN5/11	Mỹ	06	-	-		Bình thường
29.	Máy chưng cất đậm	Chưng cất mẫu Nitor	TN5/23	VELP, Italy	06	-	-		Bình thường
30.	Máy lắc bình nón	Lắc mẫu	TN5/128	GFL, Đức	06	-	-		Bình thường
31.	Bếp đun đơn	Đun mẫu	-	Thomas, Mỹ	06	-	-		Bình thường
32.	Dàn bếp chiết shoxlett	Phá mẫu	TN5/124	Đức	06	-	-		Bình thường
33.	Thiết bị nghiền mẫu lạnh	Nghiền mẫu	TN5/123	Retsch, Đức	06	-	-		Bình thường
34.	Máy quang kế điện tử hiện số	Đo quang	TN5/129	Jenway, Anh	06	01	42342		Bình thường
35.	Thiết bị phân tích TOC	Phân tích TOC	TN5/75	Nhật bản	06	01	H524148003 49NK		Bình thường
36.	ICP-MS 7700	Phân tích kim loại	TN5/121	Agilent, Mỹ	06	01	TP12311934		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
37.	ICP-MS 7900	Phân tích kim loại	TN5/206	Agilent, Mỹ	06	01	SG 18404248		Bình thường
38.	Máy sắc ký lỏng Shimadzu LC 10A	Phân tích anion/cation	TN5/18	Simadzu, Nhật bản	06	01	C501935038 30SA		Bình thường
39.	Sắc ký Lỏng Shimadzu LC 20A	Phân tích anion/cation	TN5/98	Simadzu, Nhật bản	06	01	L202448083 20 CR		Bình thường
40.	Sắc ký Lỏng Shimadzu LC 20A	Phân tích anion/cation		Simadzu, Nhật bản	06	01	L202056199 35CD		Bình thường
41.	Sắc ký khí Shimadzu 2010	Phân tích các hợp chất hữu	TN5/95	Simadzu, Nhật bản	06	01	US1084903 3		Bình thường
42.	GC/MS 7890A với headspace và	Phân tích các hợp chất hữu	TN5/122	Agilent, Mỹ	06	01	US1345000 2		Bình thường
43.	Máy sắc ký lỏng khối phổ Agilent (LCMSMS)	Phân tích các hợp chất hữu cơ	TN4/ 00193	Agilent, Mỹ	06	01			Bình thường
44.	Máy GC/MS 7890B với giải hấp nhiệt	Phân tích các hợp chất hữu cơ	TN5/149	Agilent, Mỹ	06	01	US1418301 8		Bình thường
45.	Tủ âm INB 500	Phân tích vi sinh	TN5/82	Memmert, Đức	06	01	-		Bình thường
46.	Tủ cấy	Phân tích vi sinh	TN5/84	ESCO, Singapore	06	-	-		Bình thường
47.	Nồi hấp SA-300VF	Phân tích vi sinh	TN5/85	Sturdy, Đài Loan	06	01	080202001		Bình thường

TT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Tần suất kiểm tra (tháng)	Tần suất hiệu chuẩn (năm)	Số hiệu	Ghi chú	Tình trạng hoạt động
48.	Máy lắc tròn TL-1311-6/1	Phân tích hóa	TN5/136	Việt Nam	06	01	TL-1311-6/1		Bình thường
49.	Máy xác định hoạt độ phóng xạ anpha, beta WPC	Đếm hoạt độ phóng xạ alpha, beta	TN5/150	Mỹ	06	-	-		Bình thường
50.	Máy đo quang UV-1800	Đo quang	TN5/101	Shimadzu, Nhật Bản	06	01	A11454804765		Bình thường
51.	Bộ quả cân chuẩn F1	Kiểm tra cân		Mettler Toledo	06	01	11119512		Bình thường
52.	Máy khuấy từ gia nhiệt IKA-C-	Chuẩn bị mẫu	TN5/172	Malaysia	06	01	IKA-C-MAG		Bình thường
53.	Máy khuấy từ gia nhiệt IKA-RT5	Chuẩn bị mẫu	TN5/171	Malaysia	06	01	IKA-RT5		Bình thường
54.	Máy khuấy từ gia nhiệt C-MAG HS	Chuẩn bị mẫu	TN5/173	Malaysia	06	01	C-MAG HS10S 000		Bình thường
55.	AAS Agilent (280 FS AA)	Phân tích kim loại	TN5/213	Agilent, Mỹ	06	01	MY20050001		Bình thường
56.	Lò nung Nabertherm	Làm mẫu	TN5/214	Nabertherm	06	01	375402		Bình thường
57.	Tủ sấy Nabertherm	Làm mẫu	TN5/215	Nabertherm	06	01	375005		Bình thường
58.	AAS Agilent (280Z AA)	Phân tích kim loại	TN5/216	Agilent, Mỹ	06	01	MY20020002		Bình thường

III. Tóm tắt các công việc đã và đang thực hiện

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
1	Tổng cục môi trường (từ 1996 đến nay)	Không khí xung quanh	100 mẫu/năm	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , CO.
		Nước mặt	20 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, DO, độ dẫn, BOD ₅ , COD, TSS, As, Pb, Cd, Hg, Phenols, Dầu mỡ, PAHs.
		Bùn thải	6 mẫu/năm	Pb, As, Cd, Hg, Pesticides, PAHs, PCBs.
		Mưa axit	1000 mẫu/năm	pH, độ dẫn, K ⁺ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , NH ₄ ⁺ , Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Br ⁻ .
		Nước thải ty Formosa Hà Tĩnh	40 mẫu/tháng	26 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT và QCVN 52:2013/BTNMT.
1	Liên đoàn địa chất thủy văn Miền Bắc	Mẫu nước	200 mẫu/năm	BOD ₅ , COD, TSS, Pb, Cd, Hg, As, Phenols, CN, Thuốc trừ sâu hữu cơ.
2	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	Nước thải và nước mặt	150 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, DO, BOD, COD, TSS, Pb, As, Cd, Hg, Phenols, CN ⁻ , Dầu mỡ, Tổng N, Tổng P, Tổng coliform, PAHs.
3	Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng	Nước		Hardness, As, Fe, Hg, Cr, Mn, CN ⁻ , Phenol, Thuốc trừ sâu.
		Không khí		CO, SO ₂ NO _x , Bụi.
4	Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam tại Hà Nội	Mẫu nước		Nhiệt độ, pH, DO, COD, SS, TDS, NH ₄ , Cl ₂ , Pb, Cr, Tổng N, Tổng P, Fe, Chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ.
		Không khí		CO, SO ₂ NO _x , Bụi.
5	Công ty Khai thác vàng Bồng Miêu	Nước thải		CN ⁻ , BOD ₅ , COD, TSS, Phenol.
		Không khí		CO, CO ₂ , NO _x , SO ₂ , Bụi.
6	Công ty TNHH sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Showa Việt Nam	Khí thải	10 mẫu/năm	VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
		Không khí xung quanh	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, Cường độ tiếng ồn, VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
		Nước cấp	4 mẫu/năm	pH, DO, Độ dẫn, BOD ₅ , COD, TSS, Pb, As, Cd, Hg.
		Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
7	Công ty liên hợp xây dựng Vạn Cường	Không khí xung quanh	50 mẫu/năm	Bụi, Cường độ tiếng ồn, CO, NO _x , SO ₂ .
		Nước mặt	50 mẫu/năm	Nhiệt độ, Độ dẫn, pH, DO, TSS, BOD ₅ , COD, Dầu mỡ, Coliform, Pb, As, Hg, Cd.
8	Viện nghiên cứu địa chất khoáng sản	Đất		PCBs, CN ⁻ , Organo phosphorus pesticides, Tetrachlorethylene, Trichlorethylene, Dichloromethane, Carbondetrachloride, 1,2-Dichloroethane, 1,1-Dichloroethane...
9	Viện nông hóa thổ nhưỡng	Khí		CH ₄ .
10	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường Nghệ An	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , phenol, Dầu mỡ PAHs, Pesticides.
11	Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ PAHs, Pesticides.
12	Công ty TNHH BVQI	Khí thải		CO, SO ₂ , NO _x , Hydrocacbon.
		Nước thải		pH, BOD ₅ , COD, TSS, Pb, Cu, Co, Ni, Zn, Sn, Se, Hg, Mineral oils, Tổng N, Tổng P, NH ₄ , Phenol, Cl ⁻ , DO, Tetrachlorethylene, Tetrachloethylene.
13	Công ty TNHH Daiwa Plastic Thăng Long	Nước thải	12 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
		Đất		Pb, Cd, Hg, As, OPs, OPs.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
		Khí thải	10 mẫu/năm	VOCs, CO, NO _x , Bụi, CO ₂ , SO ₂ .
14	Viện Công nghệ Môi trường	Khí		CH ₄ , C ₂ H ₂ , CO ₂ , H ₂ S, NH ₃ .
15	Trung tâm Quan trắc Môi trường Hà Tĩnh	Đất		Pb, Cd, Hg, As, Pesticides.
		Nước mặt		Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
16	Công ty xi măng Sài Sơn	Khí	10 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	6 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
17	Công ty xi măng Bim Sơn	Khí	50 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	10 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs, Pesticides.
18	Công ty sơn Nippon Việt Nam	Khí	20 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Xylen, Toluene, Benzen, Ethylacetate, Acetone.
		Nước	4 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs.
19	Công ty kính nổi Việt Hưng	Khí	50 mẫu/năm	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi.
		Nước	10 mẫu/năm	Nhiệt độ, pH, Độ dẫn, DO, COD, BOD ₅ , TSS, CN ⁻ , Phenol, Dầu mỡ, PAHs.
20	Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long và gần 50 công ty thành viên vốn đầu tư Nhật Bản (Showa, Ohara, Nippon koatsu, Atsumitec VN, Toho, TOTO, Dragon, Enplas VN, Kai VN, Ikeuchi VN, FCC VN, Eiwo VN, Seed VN, Kyb VN, Mitsubishi VN, Fujikin VN, Rional VN, Toa VN, Sakurai VN, Parker VN, Hoya VN, Sato VN, Sumi nacco, Sumi heavy, Alpha, Aikawa, MHI, Yasufuku, Nittodenko, Hanoi stell, Yabashi, Chioda, Kane package, Santomas, Toshiba, Daiwa, Kom, Kanayama, Hoev, Noda, Seiko, Sanko, Toyoda, Yamaha)	Khí	30 mẫu/tháng	CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió, VOCs.
		Nước thải	50 mẫu/tháng	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 14 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Nước mặt	60 mẫu/năm	36 chỉ tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước cấp	8 mẫu/năm	15 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT; 14 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
21	Khu công nghiệp Nội Bài	Khí		CO, CO ₂ , SO ₂ , NO _x , Bụi, Nhiệt độ, Độ ẩm, Tốc độ gió.
		Nước thải		33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
22	Công ty Honda Việt Nam	Không khí xung quanh	100 mẫu/năm	QCVN 05, 06:2009/BTNMT.
		Khí thải		QCVN 19, 20:2009/BTNMT và QCVN 30:2010/BTNMT.
		Nước thải	60 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT và 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	36 chỉ tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước cấp	12 mẫu/năm	14 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT.
23	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Phú Điền	Nước thải	100 mẫu/năm	10 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT.
24	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT)	Nước sạch	1500 mẫu/năm	31 chỉ tiêu theo QCVN 01-1:2018/BYT; 13 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 6-1:2010/BYT.
25	Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	Khí thải	1 mẫu/năm	SO ₂ , NO _x , CO, Bụi, Nhiệt độ, H ₂ S.
		Không khí môi trường lao động	1 mẫu/năm	Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S.
		Nước thải	23 mẫu/năm	COD, BOD ₅ , TSS, S ²⁻ , Tổng P, Tổng N, NH ₄ ⁺ -N, pH, Coliforms, Dầu mỡ khoáng.
		Nước sản xuất	5 mẫu/năm	Màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, NH ₄ ⁺ , Fe, Chỉ số Pecmanganat, Độ cứng theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , F ⁻ , As, Coliforms, E. Coli.
		Nước sinh hoạt	15 mẫu/năm	Màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, NH ₄ ⁺ , Fe, Chỉ số Pecmanganat, Độ cứng theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , F ⁻ , As, Coliforms, E. Coli, TVC (Tổng số vi khuẩn hiếu khí).
26	Cô ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim	Khí nén	3 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, độ ẩm.

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
27	Công ty TNHH Máy nén khí Tiến Phát	Khí nén	1 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu.
28	Công ty TNHH Nhựa Vinh An	Khí nén	1 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, độ ẩm, đếm tiểu phân.
29	Công ty TNHH MTV Vắcxin và Sinh phẩm số 1	Khí nén	2 mẫu/đợt	Hàm lượng dầu, nhiệt độ điểm sương, đếm tiểu phân, vi sinh tổng số.
30	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam (SEV)	Nước sạch	500 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước thải	150 mẫu/năm	Theo QCVN 40:2011/BTNMT.
31	Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanic Việt Nam (SEMV)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
32	Công ty TNHH Samsung SDI Việt Nam (SDIV)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
33	Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam (SDV)	Nước sạch	150 mẫu/năm	Theo QCVN 01-1:2018/BYT.
34	Ban quản lý tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence (số 03 Lương Yên)	Nước sạch	50 mẫu/năm	Theo QCVN 02:2009/BYT, QCVN 6-1:2010/BYT.
		Nước thải	4 mẫu/năm	Theo QCVN 14:2008/BTNMT.
35	Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	Nước sạch	30 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
		Nước dưới đất	1 mẫu/năm	Theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.
36	Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch sông Đà	Nước sạch	10 mẫu/năm	Theo QCVN 01:2009/BYT.
		Nước mặt	4 mẫu/năm	Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
37	Công ty Honda Việt Nam	Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Khí thải	150 mẫu/năm	Bụi, NO _x , SO ₂ , CO, H ₂ S, HCl, THC, Benzene, Toluene, Xylene, Butyl acetate, n-heptane, n-hexane, Tổng kim loại nặng, Hg, Cd...

STT	Tên khách hàng	Dạng mẫu	Số lượng mẫu	Chỉ tiêu phân tích
		Nước cấp	20 mẫu/năm	109 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT.
		Chất thải	10 mẫu/năm	Theo QCVN 07:2009/BTNMT.
		Không khí ngoài trời	20 mẫu/năm	Rung, ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, NO ₂ , SO ₂ , CO, THC, VOCs, H ₂ SO ₄ , HCl.
38	Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam.	Nước thải	100 mẫu/năm	33 chỉ tiêu theo QCVN 40:2011/BTNMT; 11 chỉ tiêu theo QCVN 14:2008/BTNMT.
		Khí thải	150 mẫu/năm	Bụi, NO _x , SO ₂ , CO, H ₂ S, HCl, THC, Benzene, Toluene, Xylene, Butyl acetate, n-heptane, n-hexane, Tổng kim loại nặng, Hg, Cd...
		Nước cấp	20 mẫu/năm	109 chỉ tiêu theo QCVN 01:2009/BYT.
		Chất thải	10 mẫu/năm	Theo QCVN 07:2009/BTNMT.
		Không khí ngoài trời	20 mẫu/năm	Rung, ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, NO ₂ , SO ₂ , CO, THC, VOCs, H ₂ SO ₄ , HCl.



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
ENVIRONMENTAL AND CHEMICAL TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 028

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 07/01/2021 (Annex of decision: 14.2021/QĐ-VPCNCL date 07/01/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 06/05/2023

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 06/05/2011

Số: 14 .2021/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG HÓA CHẤT
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử nghiệm
kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 028**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4 : Quyết định này có hiệu lực đến ngày 06 tháng 05 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 14 .2021/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 01 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất

Laboratory: Quality Assurance and Testing Center 1
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standard, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical.

Người quản lý: Đặng Việt Lâm.

Laboratory manager: Dang Viet Lam

Người có thẩm quyền
ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đặng Việt Lâm	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Cao Lam Giang	

Số hiệu/ Code: VILAS 028

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 06/05/2023

Địa chỉ/ Address: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Địa điểm/ Location: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Điện thoại/ Tel: 0243 8361397.

Fax: 0243 8361199.

E-mail: testlab5@quatest1.com.vn.

Website: www.quatest1.com.vn.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

Phòng thử nghiệm Môi trường và Hóa chất
Environmental and Chemical Testing Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing:

Hóa
Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải Waste water	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand. Titrimetric method.</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 C:2017
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và cấy. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method.</i>	(3~ 6.000) mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2008
4.		Xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of oil and oil products. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	TCVN 5070:1995
5.		Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total grease and oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B:2017
6.		Xác định dầu mỡ khoáng. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of mineral oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017
7.		Xác định dầu mỡ động thực vật. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of plant and animal grease. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể nặng. <i>Determination of ammonia content.</i> <i>Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
9.		Xác định hàm lượng photpho tổng số. Phương pháp so màu, acid ascorbic, hai thuốc thử. <i>Determination of total Phosphorous content.</i> <i>Colorimetric, ascorbic acid, two reagent method.</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3
10.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
11.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
12.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method</i> : US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> : US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> : US EPA Method 8081B
15.		Xác định chất hoạt động bề mặt dạng anion. Phương pháp quang phổ màu xanh. <i>Determination of anionic surfactants. Blue spectrophotometric method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
16.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
17.		Xác định hàm lượng Crôm (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
18.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
19.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
21.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
22.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
23.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
24.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
25.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
26.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
27.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
28.		Xác định hàm lượng TSS Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total suspended solid content.</i> <i>Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định Nito liên kết bằng huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành Nito dioxyt. <i>Determination of bound nitrogen, after combustion and oxidation to nitrogen dioxide, using chemiluminescence detection.</i>	3,0 mg/L	TCVN 6624-2:2000
30.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
31.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of the chemical oxygen demand. Titrimetric method.</i>	40,0 mg O ₂ /L	SMEWW 5220 C:2017
32.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp pha loãng và cấy. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method.</i>	(3~ 6.000) mg O ₂ /L	TCVN 6001-1:2008
33.		Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅). Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng. <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Method for undiluted samples.</i>	(0,5~ 6) mg O ₂ /L	TCVN 6001-2:2008
34.		Xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of oil and oil products. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	TCVN 5070:1995
35.		Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total grease and oil. Weigh method.</i>	1,0 mg/L	SMEWW 5520 B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể năng. <i>Determination of ammonia content.</i> <i>Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure.</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
37.		Xác định hàm lượng photpho tổng số. Phương pháp so màu, acid ascorbic, hai thuốc thử. <i>Determination of total Phosphorous content.</i> <i>Colorimetric, ascorbic acid, two reagent method.</i>	0,10 mg/L	US EPA Method 365.3
38.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
39.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996
40.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
41.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method</i> : US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> : US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> : US EPA Method 8081B
43.		Xác định chất hoạt động bề mặt dạng anion. Phương pháp quang phổ màu xanh. <i>Determination of anionic surfactants. Blue spectrophotometric method.</i>	0,10 mg/L	TCVN 6622-1:2009
44.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
45.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
46.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
47.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
49.		Xác định hàm lượng Mn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
50.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
51.		Xác định hàm lượng Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
52.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
53.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
54.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
55.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
56.		Xác định hàm lượng TSS. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total suspended solid content. Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 D:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định độ màu. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of color.</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	10,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017
58.		Xác định các bon hữu cơ tổng số (TOC). Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh. <i>Determination of total organic carbon (TOC).</i> <i>Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh</i>	3,0 mg/L	TCVN 6634:2000
59.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011 ISO 10523:2008
60.		Xác định hàm lượng amoni. Quy trình so màu, chuẩn độ và chưng cất thể năng. <i>Determination of ammonia content.</i> <i>Colorimetric, titrimetric, potentiometric distillation procedure.</i>	0,30 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
61.		Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of calcium content.</i> <i>EDTA titrimetric method.</i>	1,5 mg/L	SMEWW 3500-Ca:2017
62.		Xác định độ cứng. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of hardness.</i> <i>Titrimetric method.</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
63.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
64.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content. Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
66.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content. Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494-1:2011
67.		Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	Mỗi chất/each compound: 0,0001 mg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 8081B
68.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 6020A
69.		Xác định hàm lượng Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
70.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Nước dưới đất Ground water	Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
72.		Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
73.		Xác định hàm lượng Mn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mn content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
74.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Fe content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
75.		Xác định hàm lượng Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	US EPA Method 6020A
76.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
77.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
78.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
79.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
80.	Nước mưa <i>Rain water</i>	Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
81.		Xác định Nhiệt độ. Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of temperature.</i> <i>Quick measurement method.</i>	Đến/to: 50°C	SMEWW 2550 B:2017
82.		Xác định Độ dẫn điện (EC). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of conductivity (EC).</i> <i>Quick measurement method.</i>	Đến/to: 50 mS/cm	SMEWW 2510 B:2017
83.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Quick measurement method.</i>	(1~10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
84.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
85.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
86.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
87.		Xác định hàm lượng Sunfat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,30 mg/L	TCVN 6494- 1:2011
88.		Xác định Na ⁺ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of dissolved Na⁺.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
89.	Nước mưa Rain water	Xác định NH_4^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved NH_4^+ . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
90.		Xác định K^+ hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved K^+ . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
91.		Xác định Mg^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved Mg^{2+} . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
92.		Xác định Ca^{2+} hòa tan. Phương pháp sắc ký ion. Determination of dissolved Ca^{2+} . Chromatography of ions.	0,50 mg/L	TCVN 6660:2000
93.	Nước sạch Domestic water	Xác định các bon hữu cơ tổng số (TOC). Phương pháp oxy hóa bằng đốt trên máy TOC-Vcsh. Determination of total organic carbon (TOC). Oxidation by combustion method on TOC-Vcsh	1,50 mg/L	TCVN 6634:2000
94.		Xác định màu sắc. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of color. Visible absorption spectroscopy.	5,0 Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017
95.		Xác định mùi vị. Phương pháp cảm quan. Determination of taste & smell. Perceptible.	-	TN5/HD.PT/53 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
96.		Xác định độ đục. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. Determination of turbidity. Visible absorption spectroscopy.	1,5 NTU	US EPA Method 180.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
97.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH. Phương pháp điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value.</i> <i>Method using glass electrodes.</i>	2~12	TCVN 6492:2011
98.		Xác định độ cứng (theo CaCO ₃). Chuẩn độ EDTA. <i>Determination of hardness (CaCO₃).</i> <i>EDTA titration method.</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2340 C:2017
99.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp đo nhanh. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Quick measurement method.</i>	(1~10000) mg/L	TN5/HD.PT/233 (Năm ban hành/ Year of issue: 2020)
		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS). Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total dissolved solids (TDS).</i> <i>Weigh method.</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2017
100.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Aluminum (Al) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
101.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺ content).</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017
102.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Antimony (Sb) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
103.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Arsenic (As) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,010 mg/L	US EPA Method 6020A
104.		Xác định hàm lượng Bari (Ba). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Barium (Ba) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Bo (B). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Bo (B) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,090 mg/L	US EPA Method 6020A
106.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cadmium (Cd) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
107.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride (Cl⁻) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
108.		Xác định hàm lượng Crom (Cr). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Chromium (Cr) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
109.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of copper (Cu) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
110.		Xác định hàm lượng Xianua (CN ⁻). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cyanide (CN⁻) content.</i> <i>Visible absorption spectroscopy</i>	0,020 mg/L	TCVN 6181:1996
111.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of fluorine (F⁻) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
112.		Xác định hàm lượng S ²⁻ (theo H ₂ S). Phương pháp chuẩn độ Iod. <i>Determination of sulfur content (as H₂S).</i> <i>Iodine titration method.</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² F:2017
113.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Iron (Fe) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
114.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Lead (Pb) content. ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
115.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Manganese (Mn) content ICP-MS method</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
116.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mercury (Hg) content. ICP-MS method.</i>	0,001 mg/L	US EPA Method 6020A
117.		Xác định hàm lượng Molipden (Mo). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Molipden (Mo) content. ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
118.		Xác định hàm lượng Niken (Ni). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Nickel (Ni) content. ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A
119.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrate (NO_3^-) content. Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
120.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Nitrite (NO_2^-) content. Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
121.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Nitrite (NO_2^-) content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,030 mg/L	TCVN 6178:1996
122.		Xác định hàm lượng Selen (Se). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Selenium (Se) content. ICP-MS method.</i>	0,003 mg/L	US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
123.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Sodium (Na) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	1,50 mg/L	US EPA Method 6020A
124.		Xác định hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-}). Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	0,50 mg/L	TCVN 6494-1:2011
125.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zinc (Zn) content.</i> <i>ICP-MS method.</i>	0,030 mg/L	US EPA Method 6020A
126.		Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Permanganate index.</i> <i>Titration method.</i>	1,50 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996
127.		Xác định hàm lượng Monocloramin. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Monocloramin content.</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017
128.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of free chlorine content.</i> <i>Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2017
129.		Xác định hàm lượng Bromat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Bromate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	10,0 µg/L	US EPA Method 300.0
130.		Xác định hàm lượng Clorit. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chloride content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	100 µg/L	US EPA Method 300.0
131.		Xác định hàm lượng Clorat. Phương pháp sắc ký ion. <i>Determination of Chlorate content.</i> <i>Chromatography of ions.</i>	100 µg/L	US EPA Method 300.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
132.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Xyano clorit (tính theo CN ⁻). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cyano chloride content (calculated to CN⁻). Visible absorption spectroscopy.</i>	50,0 µg/L	SMEWW 4500-CN J:2017
133.		Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of SiO₂ content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-SiO ₂ .C:2017
134.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng. <i>Measurement of gross α activity. Thin source deposit method.</i>	0,06 Bq/L	TCVN 8879:2011
135.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β. Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng. <i>Measurement of gross β activity. Thin source deposit method.</i>	0,60 Bq/L	TCVN 8879:2011
136.		Xác định 1,1,1 - Trichloroethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,1,1 - Trichloroethane. GC/MS-Headspace method.</i>	900 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
137.		Xác định 1,2 - Dichloroethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloroethane. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
138.		Xác định hàm lượng 1,2 - Dichloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2 - Dichloroethene content GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
139.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Cacbon tetrachlorua. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Carbon tetrachloride. GC/MS-Headspace method.</i>	1,50 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
140.		Xác định hàm lượng Dichloromethane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Dichloromethane content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
141.		Xác định hàm lượng Tetrachloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Tetrachloroethene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
142.		Xác định hàm lượng Trichloroethene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Trichloroethene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
143.		Xác định Vinyl clorua. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Vinyl chloride content. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
144.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Benzen. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Benzene content. GC/MS-Headspace method.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
145.		Xác định Ethylbenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Ethylbenzene. GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
146.		Xác định Phenol và dẫn xuất của Phenol. Phương pháp chiết lỏng - lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Phenol and phenol derivatives content. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
147.		Xác định Styrene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Styrene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
148.		Xác định Toluene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Toluene content. GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
149.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Xylene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Xylene content. GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
150.		Xác định 1,2 – Dichlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dichlorobenzene content GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
151.		Xác định Monochlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Monochlorobenzene content GC/MS-Headspace method.</i>	90,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
152.		Xác định Trichlorobenzene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Trichlorobenzene content. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
153.		Xác định Acrylamide. Phương pháp chiết lỏng-lỏng và GC/ECD. <i>Determination of Acrylamide content. Extraction method liquid - liquid and GC/ECD.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 8032A
154.		Xác định Epichlorohydrin. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Epichlorohydrin content. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
155.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Hexachlorobutadiene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Hexachlorobutadiene content GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
156.		Xác định 1,2-Dibromo-3-chloropropane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dibromo-3-chloropropane. GC/MS-Headspace method.</i>	0,30 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
157.		Xác định 1,2-Dichloropropane. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,2-Dichloropropane. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
158.		Xác định 1,3 – Dichloropropene. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of 1,3 – Dichloropropene. GC/MS-Headspace method.</i>	15,0 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
159.		Xác định 2,4 – D. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of 2,4 - D. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 555
160.		Xác định 2,4-DB. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of 2,4 - DB. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
161.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Alachlor. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Alachlor. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
162.		Xác định Aldicarb. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Aldicarb. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	9,0 µg/L	US EPA Method 531.2
163.		Xác định Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Atrazine and chloro-s-triazine derivatives. Solid phase extraction technique –GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
164.		Xác định Carbofuran. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Carbofuran. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8270D
165.		Xác định Chlorpyrifos. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Chlorpyrifos. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
166.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Chlordane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Chlordane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,15 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
167.		Xác định Chlorotoluron. Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS. <i>Determination of Chlorotoluron.</i> <i>Solid phase extraction technique - GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
168.		Xác định Cyanazine. Kỹ thuật chiết pha rắn - hệ GC/MS. <i>Determination of Cyanazine.</i> <i>Solid phase extraction technique - GC/MS system.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 525.3
169.		Xác định DDT và các dẫn xuất. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of DDT derivatives.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,15 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8270D
170.		Xác định Dichlorprop. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Dichlorprop.</i> <i>High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 555

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
171.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Fenoprop. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/ECD. <i>Determination of Fenoprop. Extraction method liquid - liquid and GC/ECD.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 515.4
172.		Xác định Hydroxyatrazine. Phương pháp GC/MS-Headspace. <i>Determination of Hydroxyatrazine. GC/MS-Headspace method.</i>	150 µg/L	- Phương pháp xử lý mẫu/ <i>Sample processing method:</i> US EPA Method 5021A - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 8260C
173.		Xác định Isoproturon. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Isoproturon. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
174.		Xác định MCPA. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of MCPA. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	1,5 µg/L	US EPA Method 555
175.		Xác định Mecoprop. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Mecoprop. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 555
176.		Xác định Methoxychlor. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Methoxychlor. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3
177.		Xác định Molinate. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Molinate. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	3,0 µg/L	US EPA Method 525.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
178.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Pendimethalin. Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD. <i>Determination of Pendimethalin. ECD gas chromatography technique.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8091
179.		Xác định Permethrin. Kỹ thuật chiết pha rắn – hệ GC/MS. <i>Determination of Permethrin. Solid phase extraction technique – GC/MS system.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 525.3
180.		Xác định Propanil. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV. <i>Determination of Propanil. High performance liquid chromatography detector UV method.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 532
181.		Xác định Simazine. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Simazine. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	1,5 µg/L	US EPA Method 551.1
182.		Xác định Trifluralin. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Trifluralin. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1
183.		Xác định 2,4,6 – Trichlorophenol. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of 2,4,6 – Trichlorophenol. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	3,0 µg/L	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3510C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3630C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8270D

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
184.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Bromodichloromethane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Bromodichloromethane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 551.1
185.		Xác định Bromoform. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Bromoform.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
186.		Xác định Chloroform. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Chloroform.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
187.		Xác định Dibromoacetonitrile. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dibromoacetonitrile.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	60,0 µg/L	US EPA Method 551.1
188.		Xác định Dibromochloromethane. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dibromochloromethane.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 551.1
189.		Xác định Dichloroacetonitrile. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dichloroacetonitrile.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 551.1
190.		Xác định Dichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Dichloroacetic acid.</i> <i>Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	30,0 µg/L	US EPA Method 552.2
191.		Xác định Formaldehyde. Kỹ thuật sắc ký khí đầu dò ECD. <i>Determination of Formaldehyde.</i> <i>ECD gas chromatography technique.</i>	300 µg/L	US EPA Method 556

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
192.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Monochloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC/MS. <i>Determination of Monochloroacetic acid. Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC/MS.</i>	15,0 µg/L	US EPA Method 552.2
193.		Xác định Trichloroacetic acid. Phương pháp chiết lỏng – lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC/MS. <i>Determination of Trichloroacetic acid. Extraction method liquid – liquid, derivatized and GC/MS.</i>	150 µg/L	US EPA Method 552.2
194.		Xác định Trichloroaxetonitril. Phương pháp chiết lỏng – lỏng và hệ GC/MS. <i>Determination of Trichloroaxetonitril. Extraction method liquid - liquid and GC/MS.</i>	0,30 µg/L	US EPA Method 551.1
195.		Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ trong nước (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí đầu dò bắt điện tử (ECD). <i>Determination of chlorinated pesticides (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfan 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Gas chromatography method with an electron capture detector.</i>	0,0001 mg/L	US EPA Method 508

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
196.	Đất Soil	Xác định thuốc trừ sâu nhóm clo hữu cơ (Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate). Phương pháp sắc ký khí. <i>Determination of Organochlorine pesticides(Alpha-BHC; Gama-BHC; Beta-BHC; Delta-BHC; Heptachlor; Aldrin; Heptachlor epoxide; 4,4-DDE; Endosulfane 1; Endosulfal 2; Dieldrin; Endrin; 4,4-DDD; 4,4-DDT; Endrin aldehyde; Methoxychlor; Endosulfan sulfate).</i> <i>Gas chromatography method.</i>	Mỗi chất/each compound: 0,001 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/Cleanup method: US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/Analytical method US EPA Method 8081B
197.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
198.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A
199.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/Analytical method: US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
200.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
201.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
202.		Xác định pH. Phương pháp sử dụng điện cực thủy tinh. <i>Determination of pH value. Method using glass electrodes.</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
203.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Sb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Sb. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
204.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
205.		Xác định As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
206.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
207.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Ba. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ba. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
208.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
209.		Xác định Ag. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ag. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
210.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
211.		Xác định Be. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Be. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
212.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
214.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
215.		Xác định Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
216.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
217.		Xác định Co. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Co. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
218.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
219.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
220.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
221.		Xác định Mo. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Mo. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
222.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
223.		Xác định Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
224.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
225.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
226.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
227.		Xác định Tl. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Tl. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
228.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
229.		Xác định Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
230.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
232.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
233.		Xác định Va. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Va. ICP-MS method.</i>	0,05 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
234.			1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
235.		Xác định tổng dầu. Phương pháp ngâm chiết và khối lượng. <i>Determination of total oils. Extraction method and mass.</i>	1,0 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> US EPA Method 1311 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> SMEWW 5520 B:2017
236.		Xác định tổng dầu. Phương pháp hàm lượng tuyệt đối và khối lượng. <i>Determination of total oils. Absolute method and mass.</i>	60,0 mg/kg	US EPA Method 9017B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
237.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Aldrin. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin. GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
238.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
239.		Xác định Lindan. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin. GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
240.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
241.	Chất thải, bùn thải <i>Wastes</i>	Xác định Endrin. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Aldrin.</i> <i>GC-MS Method.</i>	0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
242.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
243.			0,001 mg/L	- Phương pháp ngâm chiết/ <i>Extraction method:</i> ASTM D5233:1992 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 508
244.			0,02 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3540C - Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method:</i> US EPA Method 3620C - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B
245.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	Xác định hàm lượng Pb (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content (as RoHS).</i> <i>ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
246.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electric and electronic products</i>	Xác định hàm lượng Cd (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content (as RoHS). ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-5:2013
247.		Xác định hàm lượng Hg (theo RoHS). Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content (as RoHS). ICP-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-4:2014 & AMD1:2017
248.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ (theo RoHS) (mẫu sau xử lý không có màu). Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of Cr⁶⁺ content (as RoHS) (the sample after treatment is colorless). Visible absorption spectroscopy.</i>	0,001 %	IEC 62321-7-2:2017
249.		Xác định hàm lượng PBBs (theo RoHS). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of PBBs content (as RoHS). GC-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
250.		Xác định hàm lượng PBDEs (theo RoHS). Phương pháp GC-MS. <i>Determination of PBDEs content (as RoHS). GC-MS Method.</i>	0,001 %	IEC 62321-6:2015
251.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/A analytical method: US EPA Method 6020A
252.		Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/Sample digestion method: US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/A analytical method: US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
253.	Nhựa và các sản phẩm nhựa <i>Plastic and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
254.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cu content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
255.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Zn content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
256.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
257.		Xác định hàm lượng Ni. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ni content. ICP-MS method.</i>	1,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3052 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
258.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 5815:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
259.	Phân bón NPK <i>NPK fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P_2O_5 content. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 5815:2018
260.	Phân bón Ure <i>Ure fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
261.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
262.		Xác định hàm lượng Biuret. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of biuret content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,2%	TCVN 2620:2014
263.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Nitrogen content. Titration method.</i>	0,2%	TCVN 8557:2010
264.	Phân bón Fertilizers	Xác định K_2O hữu hiệu. Phương pháp quang kế ngọn lửa. <i>Determination of available potassium content. Flame photometer method.</i>	0,2%	TCVN 8560:2018
265.		Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of moisture. Weigh method.</i>	0,2%	TCVN 9297:2012
266.		Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu. Phương pháp quang phổ hấp thụ khả kiến. <i>Determination of efficient P_2O_5 content. Visible absorption spectroscopy.</i>	0,2%	TCVN 8559:2010
267.		Xác định hàm lượng S tổng số. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of total sulfur content. Gravimetric method.</i>	0,2%	TCVN 9296:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
268.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định axit tự do. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of free acid.</i> <i>Titration method.</i>	0,2%	TCVN 9292:2019
269.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp H-AAS. <i>Determination of As content.</i> <i>H-AAS method.</i>	3,0 mg/kg	TCVN 11403:2016
270.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp F-AAS, GF-AAS. <i>Determination of Pb content.</i> <i>F-AAS, GF-AAS method.</i>	3,0 mg/kg	TCVN 9290:2018
271.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS. <i>Determination of Cd content.</i> <i>GF-AAS method.</i>	0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018
272.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp H-AAS. <i>Determination of Hg content.</i> <i>H-AAS method.</i>	1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
273.	Phân lân nung chảy <i>Fused phosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P₂O₅ content.</i> <i>Weigh method.</i>	≥ 0,2%	TCVN 1078:2018
274.	Phân supe photphat <i>Superphosphate fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of efficient P₂O₅ content.</i> <i>Weigh method.</i>	≥ 0,2%	TCVN 4440:2018
275.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizers</i>	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkey-Black. <i>Determination of total organic carbon.</i> <i>Walkley-Black method.</i>	≥ 1,0%	TCVN 9294:2012
276.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic. Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of humic acid and fulvic acid.</i> <i>Titration method.</i>	≥ 0,5%	TCVN 8561:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
277.	Đồ chơi (Đất nặn, vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ, vật liệu có lớp phủ vecni & sơn dầu) <i>Toys (modeling clay, natural and artificial textiles, carton paper, wood, varnished & varnished materials)</i>	Xác định hàm lượng Pb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Pb content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
278.		Xác định hàm lượng Cd. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cd content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
279.		Xác định hàm lượng As. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of As content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
280.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Hg content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
281.		Xác định hàm lượng Ba. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Ba content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
282.		Xác định hàm lượng Sb. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Sb content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN
LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION
VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
283.	Đồ chơi (Đất nặn, vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ, vật liệu có lớp phủ vecni & sơn dầu) <i>Toys (modeling clay, natural and artificial textiles, carton paper, wood, varnished & varnished materials)</i>	Xác định hàm lượng Cr. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Cr content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
284.		Xác định hàm lượng Se. Phương pháp ICP-MS. <i>Determination of Se content. ICP-MS method.</i>	2,0 mg/kg	- Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> TCVN 6238-3:2011 - Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 6020A
285.		Xác định pH. Phương pháp điện cực. <i>Determination of pH value. Electrode method.</i>	2~12	TCVN 8317-9:2010; ISO 787-9:2019
286.		Xác định Amin thơm. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of aromatic amines content. GC-MS method.</i>	15,0 mg/kg	TCVN 6238-10:2010 & TCVN 6238-11:2010
287.	Đồ chơi (vật liệu dệt tự nhiên và nhân tạo, giấy carton, gỗ) <i>Toys (natural and artificial textiles, carton paper, wood)</i>	Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp chiết trong nước. <i>Determination of formaldehyde migration. Water extraction method.</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
288.		Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp bình thí nghiệm. <i>Determination of formaldehyde migration. Formaldehyde release by the flask method.</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010
289.		Xác định Formaldehyd thôi nhiễm. Phương pháp nước chiết lạnh. <i>Determination of formaldehyde migration. Method of cold water extraction.</i>	0,60 mg/dm ² 3,0 mg/kg	TCVN 8307:2010 & TCVN 8308:2010
290.	Gỗ <i>Wood</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp bình thí nghiệm. <i>Determination of formaldehyde content. Formaldehyde release by the flask method.</i>	10,0 mg/kg	TCVN 8330-3:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ CÔNG NHẬN

LIST OF TESTING APPLY FOR ACCREDITATION

VILAS 028

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
291.	Vật liệu dệt may <i>Textile materials</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd. Phương pháp chiết trong nước. <i>Determination of formaldehyde content. Water extraction method.</i>	24,0 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
292.		Xác định hàm lượng Amin thơm. Phương pháp GC-MS. <i>Determination of aromatic amines content. GC-MS method.</i>	30,0 mg/kg	ISO 14362-1,3:2017
293.	Không khí xung quanh (dung dịch sau khi hấp thụ). <i>Ambient air (Adsorption solution).</i>	Xác định hàm lượng bụi. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of dust content. Weighing method.</i>	30 µg/m ³	TCVN 5067:1995
294.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp Tetrachloromecurate-pararosaniline <i>Determination of sulfur dioxide content. Tetrachloromecurate- pararosaniline method</i>	0,18 µg/mL	MASA Method 704A
295.		Xác định hàm lượng nitơ dioxit. Phương pháp Griess-saltzman (dung dịch sau khi hấp thụ). <i>Determination of nitrogen dioxide content. Griess-saltzman method (Adsorption solution).</i>	0,18 µg/mL	MASA Method 406
296.	Khí nén <i>Compressed air</i>	Xác định hàm lượng hơi dầu. Phương pháp GC/FID. <i>Determination of oil vapor content. GC/FID method.</i>	0,01 mg/m ³	ISO 8573-5:2001

Chú thích/Note:

- TN5/HD.PT: phương pháp nội bộ PTN/*laboratory's developed method.*
- ISO: International Organization for Standardization.
- MASA: Method of Air Analysis and Sampling.
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.
- EPA: Environmental Protection Agency.
- IEC: International Electrotechnical Commission.
- Nước sạch: nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT).

TRUNG TÂM KỸ THUẬT I

C.V. Số: 825 Số: 1291

/QD-BTNMT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2021

ĐẾN Ngày: 16/7/21

Chuyên: T.N.S.

NCPT thực hiện

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thi diêm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**", địa chỉ tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **093/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/ND-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 093**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/ND-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).



Phụ lục
LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

(Kèm theo Quyết định số 1291 /QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đãi đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng oxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HĐ.HIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
6	Độ đục	US EPA Method 180.1	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520 B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	Thế oxy hóa – khử (ORP)	SMEWW 2580 B:2017	- 1.999 ÷ 1.999 mV

TN5/HĐ.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
5	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
6	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7	Nitrit (NO_2^- -N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
8	Nitrat (NO_3^- -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Phosphat (PO_4^{3-} -P)	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
11	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,003 mg/L
12	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
13	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
14	Tổng crom (Cr)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
15	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
16	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
17	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
18	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
19	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,0003 mg/L
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
22	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
23	Tổng dầu mỡ	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SME:WW 5520 B:2017	0,3 mg/L
24	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
26	Hoa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dieldrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endrin</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Alpha-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Gamma-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Beta-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>Delta-BHC</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 $\mu\text{g/L}$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	4,4'-DDT		0,005 µg/L.
	Endosulfan1		0,005 µg/L.
	Endosulfan2		0,005 µg/L.
	Endosulfan sulfate		0,005 µg/L.
	Methoxychlor		0,005 µg/L.
	Heptachlor		0,005 µg/L.
	Heptachlor epoxide		0,005 µg/L.
27	TOC	TCVN 6634:2000	1.0 mg/L.
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L.
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L.
30	Coliform	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL.
31	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL.

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.IIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L.
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,1 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	TN5/HD.IIT/27	0 ÷ 10.000 m ³ /h

TN5/HD.IIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

TN5/HD.IIT/27: Quy trình hướng dẫn đo lưu lượng tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120 C:2017	5,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,30 mg/L
11	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ F:2017	0,05 mg/L
12	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
14	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
16	Crom III (Cr ³⁺)	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	0,05 mg/L
17	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
19	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
22	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
23	Thiếc (Sn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
24	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,005 mg/L
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
26	Tổng nitơ	TCVN 6624-2:2000	1,0 mg/L
		TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
27	Tổng photpho	US EPA Method 365.3	0,05 mg/L
28	Dầu mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
29	Dầu mỡ động, thực vật	TCVN 5070:1995	0,3 mg/L
		SMEWW 5520 B&F:2017	0,3 mg/L
30	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
31	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Dieldrin</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Endrin</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Anpha-BHIC</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Gama-BHIC</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Beta-BHIC</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Delta-BHC</i>		0,00001 mg/L.
	<i>4,4'-DDE</i>		0,00001 mg/L.
	<i>4,4'-DDD</i>		0,00001 mg/L.
	<i>4,4'-DDT</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Endosulfan1</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Endosulfan2</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Methoxychlor</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Heptachlor</i>		0,00001 mg/L.
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,00001 mg/L.
32	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Dieldrin</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Endrin</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Anpha-BHC</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Gama-BHC</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Beta-BHC</i>		0,0001 mg/L.
	<i>Delta-BHC</i>		0,0001 mg/L.
	<i>4,4'-DDE</i>		0,0001 mg/L.
	<i>4,4'-DDD</i>		0,0001 mg/L.
	<i>4,4'-DDT</i>		0,0001 mg/L.

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>Endosulfan1</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan2</i>		0,0001 mg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,0001 mg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,0001 mg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,0001 mg/L
33	Hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>Dimethoate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Disulfoton</i>		0,0001 mg/L
	<i>Camphur</i>		0,0001 mg/L
	<i>Methyl parathion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Phorate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Parathion</i>		0,0001 mg/L
	<i>Tetraethyldithiopyrophosphate</i>		0,0001 mg/L
	<i>O,O,O-Triethylphosphorothioate</i>		0,0001 mg/L
	<i>Zinophos (TM)</i>		0,0001 mg/L
34	PCBs	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 52</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 101</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 138</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 153</i>		0,0001 mg/L
	<i>PCB 180</i>		0,0001 mg/L
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L
37	Coliforms	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
38	Salmonella	SMEWW 9260 B:2017	Phát hiện/ Không phát hiện
39	Shigella	SMEWW 9260 E:2017	Phát hiện/ Không phát hiện

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
40	Vibrio cholerae	SMEWW 9260 H:2017	Phát hiện/ Không phát hiện

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.HIT/05	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Hàm lượng ôxy hoà tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
6	Độ đục	US EPA Method 180.1	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520 B:2017	0 ÷ 70 ‰
8	Thế ôxy hóa – khử (ORP)	SMEWW 2580 B:2017	- 1.999 ÷ 1.999 mV

TN5/HD.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120 C:2017	5,0 Pt-Co
2	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340 C:2017	6,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017	5,0 mg/L
4	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,50 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	SMEWW 4500-NH ₃ F:2017	0,10 mg/L
6	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
10	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
11	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	0,05 mg/L
12	Xyanua (CN^{-})	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
13	Asen (As)	US EPA Method 6020A	0,01 mg/L
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
15	Chì (Pb)	US EPA Method 6020A	0,001 mg/L
16	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 7196A	0,003 mg/L
17	Đồng (Cu)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 6020A	0,0003 mg/L
21	Sắt (Fe)	US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
22	Selen (Se)	US EPA Method 6020A	0,003 mg/L
23	Niken (Ni)	US EPA Method 6020A	0,005 mg/L
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,005 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,005 µg/L
	<i>Alpha-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Gamma-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Beta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>Delta-BHC</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDE</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDD</i>		0,005 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan1</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan2</i>		0,005 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,005 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,005 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
25	Phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110 B:2017	0,02 Bq/L
27	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110 B:2017	0,20 Bq/L
28	Coliforms	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
29	E. Coli	TCVN 6187-2:2020	3 MPN/100mL
30	Tổng N	TCVN 6624-2:2000	1,0 mg/L
31	Tổng P	US EPA Method 365.3	0,05 mg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Đãi đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550 B:2017	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510 B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TN5/HD.HIT/05	1 ÷ 5.000 mg/L

TN5/HD.HIT/05: Quy trình hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2008, TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
2	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
3	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
4	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
5	Phosphat (PO_4^{3-})	US EPA Method 365.3	0,03 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,10 mg/L
7	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6660:2000	0,20 mg/L
8	Magiê (Mg^{2+})	TCVN 6660:2000	0,20 mg/L
9	Kali (K^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L
10	Natri (Na^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
11	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6660:2000	0,10 mg/L

1.5. Nước biển (ven bờ, gần bờ)

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	DO	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (do nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50 °C
2	Độ ẩm		10 ÷ 90 %
3	Tốc độ gió		0,5 ÷ 40 m/s
4	Áp suất khí quyển		850 ÷ 1.100 hPa
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	40 ÷ 130 dB
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120 dB

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Method Appendix J
3	NO_2	MASA Method 406
4	SO_2	MASA Method 704A
5	CO	TN5/HD.HT/06
6	NH_3	MASA Method 401

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
7	H ₂ S	MASA Method 701
8	O ₃	MASA Method 411
9	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300
10	Crom VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH Method 7600
11	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
12	Asen (As)	NIOSH Method 7300
13	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300
14	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300
15	HCl	NIOSH Method 7907
16	HNO ₃	NIOSH Method 7907
17	HBr	NIOSH Method 7907
18	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
19	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
20	HF	NIOSH Method 7906
21	HCN	NIOSH Method 6010
22	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>Xylene</i>	
23	Hydrocacbon (CxHy) (Cyclohexane, Cyclohexene, Methylcyclohexane, n-decane, n-nonane, n-hexane, n-octane, n-undecane, n-dodecane, n-heptane, n-pentane)	NIOSH Method 1500
24	Styrene	NIOSH Method 1501
25	Acetonitril	NIOSH Method 1606
26	Benzidin	NIOSH Method 5509
27	Naphtalen	OSHA Method 35
28	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
29	Anlinin	NIOSH Method 2002
30	Cloroform	NIOSH Method 1003
31	Formaldehyt	NIOSH Method 3500
32	Tetraclotylen	NIOSH Method 1003
33	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
34	Phenol	NIOSH Method 2546

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
35	CH ₄	MASA Method 101
36	Methyl mercaptan	OSHA Method 26
37	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
38	Acrolein	NIOSH Method 2501
39	Hg	OSHA Method ID 140

TN5/IHD.IIT/06: Quy trình hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	30,0 µg/m ³
2	Bụi PM10	40 CFR Part 50 Method Appendix J	15,0 µg/m ³
3	NO ₂	MASA Method 406	10,0 µg/m ³
4	SO ₂	MASA Method 704A	10,0 µg/m ³
5	CO	TN5/IHD.IIT/06	3.000 µg/m ³
6	NH ₃	MASA Method 401	20,0 µg/m ³
7	H ₂ S	MASA Method 701	10,0 µg/m ³
8	O ₃	MASA Method 411	20,0 µg/m ³
9	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
10	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
11	Asen (As)	NIOSH Method 7300	0,01 µg/m ³
12	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300	0,10 µg/m ³
13	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300	0,30 µg/m ³
14	HCl	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
15	HNO ₃	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
16	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	5,0 µg/m ³
17	HF	NIOSH Method 7906	5,0 µg/m ³
18	HCN	NIOSH Method 6010	3,0 µg/m ³
19	VOC's	NIOSH Method 1501	
	<i>Benzene</i>		8,0 µg/m ³
	<i>Toluene</i>		8,0 µg/m ³
	<i>Xylene</i>		8,0 µg/m ³
20	Hydrocacbon (C _x H _y)	NIOSH Method 1500	
	<i>n-heptane</i>		150 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>n-hexane</i>		150 µg/m ³
	<i>n-nonane</i>		150 µg/m ³
	<i>n-pentane</i>		150 µg/m ³
21	Styrene	NIOSH Method 1501	8.0 µg/m ³

TN5/HĐ.HIT/06: Quy trình hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	TN5/HĐ.HIT/02	0 ÷ 1.200 °C
2	Áp suất	TN5/HĐ.HIT/02	0 ÷ 250 mmH ₂ O
3	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
4	Xác định vận tốc	US EPA Method 2	0 - 100 m/s
5	Xác định lưu lượng	US EPA Method 2	0 - 22.890 m ³ /s
6	Xác định khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
7	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 - 100 %
8	O ₂	TN5/HĐ.HIT/31	0 - 25 %
9	CO	TN5/HĐ.HIT/31	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	NO _x	TN5/HĐ.HIT/31	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
11	SO ₂	TN5/HĐ.HIT/31	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	CO ₂	TN5/HĐ.HIT/31	0 ÷ 50 %

TN5/HĐ.HIT/02: Quy trình hướng dẫn đo nhiệt độ và áp suất tại hiện trường.

TN5/HĐ.HIT/31: Quy trình hướng dẫn đo nhanh khí thải tại hiện trường.

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Bụi tổng	US EPA Method 5
2	SO ₂	US EPA Method 6
3	NO _x	US EPA Method 7
4	CO	TCVN 7242:2003

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
5	HCl	TCVN 7244:2003
6	VOCs	CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzene</i>	
	<i>Toluene</i>	
	<i>n-Butyl acetate</i>	
	<i>Ethyl acetate</i>	
	<i>Chloroform</i>	
	<i>m-Xylene</i>	
	<i>o-Xylene</i>	
	<i>p-Xylene</i>	
	<i>Styrene</i>	
	<i>Ethyl benzene</i>	
	<i>Acrolein</i>	
	<i>Chlorobenzene</i>	
	<i>n-butanol</i>	
	<i>n-propanol</i>	
	<i>Methyl mercaptan</i>	
	<i>Nitrobenzene</i>	
	<i>Anilin</i>	
	<i>Benzyl clorua</i>	
	<i>Cloropirin</i>	
	<i>Cyclohexanol</i>	
	<i>Dietylamin</i>	
	<i>Methyl acetate</i>	
	<i>Pyridin</i>	
	<i>Pyren</i>	
	<i>Methyl clorua</i>	
	<i>Phenylhydrazin</i>	
	<i>Bromobenzene</i>	
	<i>Bromochloromethane</i>	
	<i>Bromodichloromethane</i>	
	<i>Bromoform</i>	
	<i>n-Butylbenzene</i>	
	<i>sec-Butylbenzene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
	<i>tert-Butylbenzene</i>	
	<i>Carbon tetrachloride</i>	
	<i>Chlorobenzene</i>	
	<i>2-Clorotoluene</i>	
	<i>4-Clorotoluene</i>	
	<i>1,2-Dibromo-3-chloropropane</i>	
	<i>Dibromochloromethane</i>	
	<i>1,2-Dibromoethane</i>	
	<i>Dibromoethane</i>	
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	
	<i>1,1-Dichloroethane</i>	
	<i>1,2-Dichloroethane</i>	
	<i>1,1-Dichloroethene</i>	
	<i>cis-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>trans-1,2-Dichloroethene</i>	
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	
	<i>1,3-Dichloropropane</i>	
	<i>2,2-Dichloropropane</i>	
	<i>1,1-Dichloropropene</i>	
	<i>cis-1,3-Dichloropropene</i>	
	<i>trans-1,3-Dichloropropene</i>	
	<i>Hexachlorobutadien</i>	
	<i>Isopropylbenzene</i>	
	<i>p-Isopropyltoluene</i>	
	<i>Methylene chloride</i>	
	<i>Naphthalene</i>	
	<i>n-Propylbenzene</i>	
	<i>1,1,1,2-Tetrachloroethane</i>	
	<i>1,1,2,2-Tetrachloroethane</i>	
	<i>Tetrachloroethene</i>	
	<i>1,2,3-Trichlorobenzene</i>	
	<i>1,2,4-Trichlorobenzene</i>	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
	<i>1,1,1-Trichloroethane</i>	
	<i>1,1,2-Trichloroethane</i>	
	<i>Trichloroethene</i>	
	<i>1,2,3-Trichloropropane</i>	
	<i>1,2,4-Trimethylbenzene</i>	
	<i>1,3,5-Trimethylbenzene</i>	
	<i>Etanolamin</i>	
	<i>Amin Acetate</i>	
7	Hydrocacbon (CxHy) (<i>Cyclohexane, Cyclohexene, Methylcyclohexane, n-decane, n-nonane, n-hexane, n-octane, n-undecane, n-dodecane, n-heptane, n-pentane</i>)	CEN/TS 13649:2014
8	Chì (Pb)	US EPA Method 29
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
12	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
14	Asen (As)	US EPA Method 29
15	Crom (Cr)	US EPA Method 29
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29
17	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
19	Bari (Ba)	US EPA Method 29
20	Coban (Co)	US EPA Method 29
21	Beri (Be)	US EPA Method 29
22	Tali (Tl)	US EPA Method 29
23	Selen (Se)	US EPA Method 29
24	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
25	HF	US EPA Method 26A
26	HBr	US EPA Method 26A
27	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
28	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006
29	NH ₃	JIS K0099:2004

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
30	Dioxin/Furan	US EPA Method 0023A
	<i>2,3,7,8-TetraCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PentaCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HexaCDD</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HexaCDD</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HexaCDD</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD</i>	
	<i>OctaCDD</i>	
	<i>2,3,7,8-TetraCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8-PentaCDF</i>	
	<i>2,3,4,7,8-PentaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,6,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,7,8,9-HexaCDF</i>	
	<i>2,3,4,6,7,8-HexaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF</i>	
	<i>1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF</i>	
	<i>OctaCDF</i>	

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	5,0 mg/Nm ³
2	SO ₂	US EPA Method 6	10,0 mg/Nm ³
3	NO _x (tính theo NO ₂)	US EPA Method 7	10,0 mg/Nm ³
4	CO	TCVN 7242:2003	10,0 mg/Nm ³
5	HCl	TCVN 7244:2003	0,50 mg/Nm ³
6	VOCs		
	<i>Benzene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Ethyl acetate</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>m-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>o-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>p-Xylene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Styrene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>Ethyl benzene</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-Butyl acetate</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
7	Hydrocacbon (C _x H _y)		
	<i>n-heptane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-hexane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-nonane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
	<i>n-pentane</i>	US EPA Method 18	1,0 mg/Nm ³
		CEN/TS 13649:2014	1,0 mg/Nm ³
8	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
9	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
11	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
12	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
13	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,00095 mg/Nm ³
14	Asen (As)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
15	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
17	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
18	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,06 mg/Nm ³
19	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
20	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
21	Beri (Be)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
22	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
23	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
24	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
25	HF	US EPA Method 26A	0,50 mg/Nm ³
26	HBr	US EPA Method 26A	0,50 mg/Nm ³
27	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	0,50 mg/Nm ³
28	H ₂ S	IS 11255 (part 4):2006	0,50 mg/Nm ³
29	NH ₃	JIS K0099:2004	0,10 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995, TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1985

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH _(H₂O,KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
3	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,10 mg/kg
8	Tổng crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
9	Hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3540 + US EPA Method 3610C + US EPA Method 8081A	
	<i>Aldrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endrin</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,001 mg/kg
	<i>Alpha-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Gamma-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		0,001 mg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan 1</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan 2</i>		0,001 mg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,001 mg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		0,001 mg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,001 mg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		0,001 mg/kg
10	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,30 mg/g
11	Tổng P	TCVN 8940:2011	0,1 %
12	Tổng K	TCVN 8660:2011	0,1 %

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
2	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
3	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,10 mg/kg
7	Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
8	PCBs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>PCB 28</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		10,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		10,0 µg/kg
9	PAHs	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E	
	<i>Naphthalene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthylene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Acenaphthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benz(a)anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		10,0 µg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>Benzo(h)fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(k)fluoranthene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(a)pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Indeno(1,2,3-cd)pyrene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Dibenz(a,h)anthracene</i>		10,0 µg/kg
	<i>Benzo(g,h,i)perylene</i>		10,0 µg/kg
10	Hoà chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3610C + US EPA Method 8081A	
	<i>Aldrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrin</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endrin aldehyde</i>		1,0 µg/kg
	<i>Alpha-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Gamma-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Beta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>Delta-BHC</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDE</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDD</i>		1,0 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan1</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan2</i>		1,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfate</i>		1,0 µg/kg
	<i>Methoxychlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		1,0 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide</i>		1,0 µg/kg
11	Tổng hydrocacbon	US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
12	Xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	0,03 mg/kg

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,60 mg/kg
3	Barium (Ba)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
4	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
5	Cadmi (Cd)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,20 mg/kg
6	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Coban (Co)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
9	Nicken (Ni)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
10	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,05 mg/kg
12	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,10 mg/L
		US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
13	Tổng Xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1,5 mg/kg
14	Tổng dầu	US EPA Method 1311 + SMEWW 5220 B:2017	0,3 mg/L
		US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
15	Phenol	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
16	Benzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg
17	Clobenzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
18	Toluen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,1 mg/kg
19	Naptalen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0.02 mg/kg

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Phương pháp lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng
1	Lấy mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ chớp cháy	TN6/HĐ/063	25 ÷ 400 °C
2	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
3	Antimon (Sb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,60 mg/kg
5	Bari (Ba)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
6	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
7	Beri (Be)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,03 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,03 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
9	Coban (Co)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
11	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,20 mg/kg
12	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
13	Molybden (Mo)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
14	Selen (Se)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,30 mg/kg
15	Tali (Tl)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
16	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	0,05 mg/kg
17	Vanadi (V)	US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020A	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020A	1,0 mg/kg
18	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196A	0,10 mg/L
		US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
19	Tổng dầu	US EPA Method 1311 + SMEWW 5220 B:2017	0,3 mg/L
		US EPA Method 9071B	20,0 mg/kg
20	Tổng Xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	1,5 mg/kg
21	Phenol	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/L
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
22	Benzen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
23	Toluen	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
24	Xylene	US EPA Method 1311 + US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp thử sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
		US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	0,10 mg/kg
25	Disulfoton	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/l.
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
26	Methyl parathion	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/l.
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
27	Parathion	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/l.
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg
28	Naphthalene	US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,001 mg/l.
		US EPA Method 3540 + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	0,02 mg/kg

ngt

47

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT**

C.V. Số: 1025/Số: 1615/QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2021

ĐẾN Ngày: 20/9/21.....
Chuyên:.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm

TN5, TM8
NV2, NV4
Nepi, HOC
BGT
[Signature]

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Căn cứ Quyết định số 4011/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hủy bỏ Tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4012/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón do thu hẹp phạm vi chỉ định đối với Phòng thử nghiệm môi trường và Hóa chất và Phòng thử nghiệm vi sinh thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Địa chỉ: Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 0243.8360289; Fax: 0243.8361199).

Lý do thu hẹp phạm vi chỉ định: phòng thử nghiệm chưa cập nhập hồ sơ pháp lý và kỹ thuật đối với các chỉ tiêu đã có phương pháp thử thay đổi theo

Quyết định số 4012/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia. Danh mục các phương pháp thử chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Quyết định này thay thế Quyết định số 699/QĐ-BVTV-KH ngày 21/4/2020 của Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Phòng thử nghiệm môi trường và Hóa chất và Phòng thử nghiệm vi sinh thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- TT Tin học & TK (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục)
- Phòng QLBP (để phối hợp);
- Lưu VT, KH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1615/QĐ-BVTV-KH ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật)

I. Danh mục phương pháp thử thu hẹp phạm vi chỉ định (dùng chỉ định)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/LOD	Phương pháp thử thu hẹp
1.	pH _{H2O}	Các loại phân bón dạng rắn	-	Ref. TCVN 5979:2007
2.	Tỷ trọng	Các loại phân bón dạng lỏng	-	Ref. TCVN 3731:2007

II. Danh mục phương pháp thử còn hiệu lực chỉ định

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Xác định độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	Phân DAP	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 8856:2018
2.		Phân Urê hạt trong	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 2620:2014
3.		Các loại phân bón trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 9297:2012
4.	Xác định hàm lượng Nito tổng số	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 5815:2018
5.		Các loại phân bón không chứa nito dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 8557:2010
6.		Các loại phân bón chứa nito dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 10682:2015



Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
7.	Xác định hàm lượng P_2O_5 hữu hiệu	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 1078:2018
8.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 5815:2018
9.		Phân bón supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 4440:2018
10.		Các loại phân bón trừ phân lân nung chảy, phân bón hỗn hợp, phân bón supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 8559:2010
11.	Xác định hàm lượng K_2O hữu hiệu	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 8560:2018
12.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 9296:2012
13.	Xác định hàm lượng Ca (hoặc CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca không lớn hơn 5%	LOQ: 0,1%	TCVN 9284:2018
14.	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón - Tính theo % khối lượng cacbon TCVN 8561:2010 - Tính theo % khối lượng axit humic, axit fulvic: TCVN 8561:2010 và quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150)	Khoảng đo: $\geq 0,5\%$	TCVN 8561:2010
15.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 1\%$	TCVN 9294:2012
16.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
17.	Xác định cỡ hạt	Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:2018
18.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 3 mg/kg	TCVN 9290:2018 (phương pháp ngọn lửa)
19.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,15 mg/kg	TCVN 9291:2018 (phương pháp nhiệt điện)
20.	Xác định hàm lượng Cr	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 6496:2009
21.	Xác định hàm lượng Ni	Các loại phân bón	LOQ: 15 mg/kg	TCVN 10675:2015
22.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 1,5 mg/kg	TCVN 10676:2015
23.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê không màu (hạt đục, hạt trong)	Khoảng đo: ≥ 0,2%	TCVN 2620:2014
24.	Vi sinh vật cố định nitơ	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6166:2002
25.	Vi sinh vật phân giải photpho khó tan	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6167:1996
26.	Vi sinh vật phân giải xenlulo	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6168:2002
27.	Vi khuẩn <i>E.coli</i>	Các loại phân bón	-	Ref. TCVN 6846:2007
28.	Vi khuẩn <i>Salmonella</i>	Các loại phân bón	LOD: 2 CFU/25g (ml)	Ref. TCVN 10780-1:2017
29.	Phát hiện và định lượng <i>Actinomyces</i> (xạ khuẩn)	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/42
30.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật <i>Anaerobic bacteria</i>	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.2



Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
31.	Phát hiện và định lượng <i>Clostridium</i>	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.3
32.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus</i> spp.	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.6
33.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus coagulans</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.1
34.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus clausi</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.2
35.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.3
36.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus megatherium</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.4
37.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus subtilis</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.5
38.	Phát hiện và định lượng <i>Bacillus thuringiensis</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.6
39.	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/11
40.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.5.1
41.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas fluorescens</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.7
42.	Phát hiện và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.8
43.	Phát hiện và định lượng <i>Trichoderma</i> spp.	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/71
44.	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus durus</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.9

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
45.	Phát hiện và định lượng <i>Paenibacillus polymyxa</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.10
46.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas</i> spp.	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/44.5
47.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải protein	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/51
48.	Phát hiện và định lượng vi sinh vật phân giải tinh bột	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/52
49.	Phát hiện và định lượng <i>Zygosaccaromyces</i> *	Các loại phân bón	LOD: 1 CFU/mL 10 CFU/g	TN8/HD/P/70.11

Ghi chú: * Các phép thử sử dụng thiết bị Vitek2®BIM

NCP7

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT I
Số: 620
C.V. Số: 479
Ngày: 07/4/22
Chuyên: TN5

/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định tạm thời giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử;

Căn cứ Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Địa chỉ: số 08 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; điện thoại: 0243.836.0289; Email: thitruong@quatest1.com.vn) thực hiện việc thử nghiệm giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Danh mục sản phẩm, danh mục chỉ tiêu, phép thử chỉ định được quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 có trách nhiệm:

- Thực hiện việc thử nghiệm giới hạn hàm lượng cho phép của một số hóa chất độc hại trong sản phẩm điện, điện tử theo quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.



✓

- Tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động thử nghiệm. Chịu sự đánh giá của Bộ Công Thương đối với lĩnh vực được chỉ định;

- Duy trì liên tục Quyết định của Giám đốc Văn phòng công nhận chất lượng về việc công nhận tổ chức thử nghiệm đối với Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (VILAS 028) trong suốt thời gian hiệu lực của Quyết định này.

Điều 4. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1; các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ KH-CN (để biết);
- VPB (để đăng website);
- Lưu: VT, KH-CN, anhngthi@moit.gov.vn.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

